

kelo

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2014**



Hà Nội, năm 2014

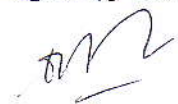
DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.279.975.364.193	1.255.645.596.160
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.536.083.351	68.425.322.871
1. Tiền	111	V.01	20.536.083.351	68.425.322.871
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5.700.340.207	4.546.340.207
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.667.844.348	8.513.844.348
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3.967.504.141)	(3.967.504.141)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		398.873.484.908	342.111.549.065
1. Phải thu của khách hàng	131		311.945.054.759	270.430.352.029
2. Trả trước cho người bán	132		27.793.574.973	12.243.787.466
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	88.599.887.128	89.302.190.679
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(29.465.031.952)	(29.864.781.109)
IV. Hàng tồn kho	140		800.497.172.935	777.773.028.556
1. Hàng tồn kho	141	V.04	807.939.897.784	786.014.147.907
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7.442.724.849)	(8.241.119.351)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54.368.282.792	62.789.355.461
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.763.598.613	6.142.353.163
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.688.563.720	28.333.743.094
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		22.205.120	338.159.656
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		28.893.915.339	27.975.099.548
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		649.606.336.594	634.935.320.408
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu dài hạn khác	218			
II. Tài sản cố định	220		430.445.780.017	440.962.341.270
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	410.946.095.143	421.479.156.618
- Nguyên giá	222		682.799.623.659	681.273.735.584
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(271.853.528.516)	(259.794.578.966)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	2.614.104.685	2.764.492.306
- Nguyên giá	225		4.210.853.364	4.210.853.364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.596.748.679)	(1.446.361.058)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	314.220.092	334.942.521
- Nguyên giá	228		965.259.704	965.259.704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(651.039.612)	(630.317.183)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	16.571.360.097	16.383.749.825
III. Bất động sản đầu tư	240	V.09	50.657.858.030	49.319.245.841
- Nguyên giá	241		54.697.667.099	53.090.922.389
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(4.039.809.069)	(3.771.676.548)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		135.316.327.094	115.316.327.094
1. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	136.933.775.232	116.933.775.232
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chính dài hạn (*)	259		(1.617.448.138)	(1.617.448.138)
V. Tài sản dài hạn khác	260		28.416.192.704	24.370.022.085
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	27.607.569.611	23.552.440.660
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		442.242.648	451.200.981
3. Tài sản dài hạn khác	263		366.380.444	366.380.444
VI. Lợi thế thương mại	270		4.770.178.749	4.967.384.118
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	280		1.929.581.700.787	1.890.580.916.568

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.684.597.762.985	1.622.987.060.897
I. Nợ ngắn hạn	310		1.366.506.521.099	1.347.190.676.354
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	557.134.392.822	674.892.848.291
2. Phải trả người bán	312		288.264.466.738	300.961.016.283
3. Người mua trả tiền trước	313		342.021.537.982	120.018.429.234
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	25.372.034.797	56.051.446.099
5. Phải trả người lao động	315		24.430.846.082	28.730.576.746
6. Chi phí phải trả	316	V.15	15.975.813.799	22.919.532.803
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	106.668.930.149	136.680.349.272
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.068.041.991	807.222.344
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.570.456.739	6.129.255.282
II. Nợ dài hạn	330		318.091.241.886	275.796.384.543
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	261.518.802.087	222.702.665.196
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		24.547.882	526.537.767
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.19	56.547.891.917	52.567.181.580
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		203.830.978.697	222.831.310.669
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	203.830.978.697	222.831.310.669
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		199.982.400.000	199.982.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62.734.116.794	62.734.116.794
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(30.845.085)	(30.845.085)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		38.156.570.256	38.156.570.256
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.430.297.211	10.430.297.211
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(107.441.560.480)	(88.441.228.507)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		41.152.959.105	44.762.545.002
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.929.581.700.787	1.890.580.916.569

Người lập biểu



Lê Thị Ngọc Diệp

Kế toán Trưởng



Mai Văn Định



Hà Đông, Ngày 20 tháng 05 năm 2014

Tổng giám đốc



CHỦ TỊCH HĐQT
KIỂM TỐNG GIÁM ĐỐC

Bùi Khắc Sơn

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I	
			2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	124.619.035.801	112.332.781.156
2. Các khoản giảm trừ (02=03+04+05+06)	02		0	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		124.619.035.801	112.332.781.156
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	106.086.691.429	83.752.568.390
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.532.344.372	28.580.212.766
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	135.987.675	497.683.007
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	16.307.316.079	17.284.309.036
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.335.952.783	16.440.923.938
8. Chi phí bán hàng	24		4.925.315.522	4.545.464.836
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.203.225.646	15.318.569.397
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20 + (21-22) - (24+25)}	30		(18.767.525.200)	(8.070.447.496)
11. Thu nhập khác	31		781.890.750	1.934.027.153
12. Chi phí khác	32		4.641.359.419	1.226.555.892
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.859.468.669)	707.471.261
14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(22.626.993.869)	(7.362.976.235)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	8.943.604	915.939.816
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.25		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50 - 51 - 52)	60		(22.635.937.473)	(8.278.916.051)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(3.617.209.534)	(3.436.386.197)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(19.018.727.939)	(4.842.529.854)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.26	(951)	(242)

Hà Đông, ngày 20 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu



Lê Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng



Mai Văn Định



Tổng giám đốc

CHỦ TỊCH HĐQT
 KIỂM TỐNG GIÁM ĐỐC
 Bùi Khắc Sơn

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(22.626.993.869)	(7.362.976.235)
2. Điều chỉnh cho các khoản		26.179.239.264	25.644.231.496
- Khấu hao tài sản cố định	2	12.498.192.121	13.719.540.022
- Các khoản dự phòng	3	(1.198.143.659)	(3.692.838.504)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(456.761.981)	(823.393.960)
- Chi phí lãi vay	6	15.335.952.783	16.440.923.938
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	3.552.245.395	18.281.255.261
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(57.475.678.943)	158.541.764.448
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(22.724.144.379)	(126.530.898.584)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	155.153.468.081	24.382.347.851
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6.676.374.401)	1.351.100.517
- Tiền lãi vay đã trả	13	(9.010.285.702)	(14.960.263.922)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.925.623.213)	(292.276.801)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	29.500.000	746.632.267
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.301.247.383)	(623.036.961)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	52.621.859.455	60.896.624.076
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.469.296.303)	(1.455.024.175)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		217.963.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23.225.000.000)	(4.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.506.000.000	426.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	813.870.064	459.617.919
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.374.426.239)	(4.651.442.620)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	213.857.180.294	187.647.956.904
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(293.714.431.831)	(240.267.287.942)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(279.421.199)	(279.421.199)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(80.136.672.736)	(52.898.752.237)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(47.889.239.520)	3.346.429.219
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	68.425.322.871	14.431.248.410
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20.536.083.351	17.777.677.629

Người lập

Lê Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng

Mai Văn Định



Hồ Đồng, Ngày 20 tháng 05 năm 2013
TỔNG GIÁM ĐỐC

CHỦ TỊCH HĐQT
KIỂM TỐNG GIÁM ĐỐC
Bùi Khắc Sơn

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2014

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai sau đây (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Bê tông Xuân Mai, được thành lập theo Quyết định số 1434/BXD/TCCB ngày 29 tháng 11 năm 1983 của Bộ Xây dựng. Nhà máy Bê tông Xuân Mai đổi tên thành Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai và chuyển về trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 1049/BXD/TCLĐ ngày 06 tháng 12 năm 1996 của Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 1434/QĐ-BXD ngày 30 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000122 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) cấp ngày 04 tháng 12 năm 2003. Đại hội Cổ đông bất thường số 22/2013/NQ-XMC-BTL ngày 08 tháng 8 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ 10.200.000 cổ phần do Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) đang sở hữu cho Công ty TNHH Khải Hưng. Công ty có 14 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 389/QĐ-TTGDHN của Giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty chính thức được đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 20/12/2007 với mã chứng khoán XMC

Theo quyết định số 538/QĐ-SGDHN ngày 05 tháng 11 năm 2013 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã chấp thuận cho Công ty được hủy niêm yết mã chứng khoán XMC kể từ ngày 12/11/2013.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công xây dựng cầu, đường, công trình thủy lợi; Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh phát triển nhà, trang trí nội, ngoại thất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Thiết kế, gia công chế tạo thiết bị nâng (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); gia công, chế tạo, hoán cải phương tiện vận tải;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Gia công, chế tạo, hoán cải phương tiện vận tải.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động kinh doanh bất động sản và
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế, gia công chế tạo thiết bị nâng (Không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng nhà nước cấm);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác đá (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Kinh doanh dược - quầy thuốc;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh xăng dầu;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị: Chế tạo lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị, dây chuyền công nghệ, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Tư vấn đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ: Kinh doanh vận chuyển hàng hoá, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống cấp và thoát nước;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao công nghệ mới, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa: Khám chữa bệnh - phòng khám đa khoa;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;

- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp, cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao: Kinh doanh bể bơi, sân tennis;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, cho thuê các thiết bị thư giãn;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản (không bao gồm môi giới, định giá, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống cấp thoát nước;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ thí nghiệm vật liệu xây dựng.

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà CT2 Ngô Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội
Tel: (84-4) 63 251 048/022 Fax: (84-4) 63 251 012

Chi nhánh Hà Đông

Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà CT2 Ngô Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội
Tel: (84-4) 22 220 325 Fax: (84-4) 22 220 323

- Theo quyết định số 78/2013/QĐ/BTXM-HĐQT ngày 03/05/2013 của Hội đồng quản trị Công ty CP bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai đã quyết định chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Hà Đông kể từ ngày 03/05/2013.

Chi nhánh Xuân Mai

Địa chỉ: xã Thuý Xuân Tiên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội
Tel: (84-4) 33 840 359 Fax: (84-4) 33 840 117

Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Chung cư Bình Trị Đông B, khu dân cư Hai Thành, P.Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân, TP Hồ Chí Minh.
Tel: (84-8) 35 089 852 Fax: (84-8) 37 543 605

4. Thông tin về các công ty con của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Mai

1. Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú

Địa chỉ: xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
Tel: (84-211) 3 895 576 Fax: (84-211) 3 895 574

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000500 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 06 năm 2008 và đã thay đổi lần thứ 4 số 2500302820 ngày 18 tháng 06 năm 2013. Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 26.000.000.000 đồng chiếm 65,00%, các cổ đông khác là 14.000.000.000 đồng.

2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà 29T2 lô N05- KĐT Đông Nam Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (84-4) 62 511 026 Fax: (84-4) 62 510 632

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103025295 ngày 11/6/2008 và đã thay đổi lần thứ 4 số 0102776909 ngày 09/03/2012, tính đến thời điểm 31/12/2013 vốn điều lệ của Công ty là 23.815.600.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 16.250.000.000 đồng chiếm 68,23%, các cổ đông khác là 7.565.600.000 đồng

3. Công ty CP Bê tông Vinaconex Phan Vũ

Địa chỉ: xã Phúc Thành, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.
Tel: (84-320) 3 560 699 Fax: (84-320) 3 560 734

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000154 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 04 năm 2004 và đã thay đổi lần 4 ngày 17/06/2010, vốn điều lệ của Công ty là 72.749.600.000 đồng. Số vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 59.825.600.000 đồng, chiếm 82,23%, các cổ đông khác 12.924.000.000 đồng.

4. Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 4, toà nhà CT2 Ngô Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Hà Nội
Tel: (84-042) 3 220 339 Fax: (84-042) 3 220 341

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104361561 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2010 và thay đổi lần 2 ngày 11 tháng 11 năm 2011, tính đến thời điểm 31/12/2013 vốn điều lệ của Công ty là 21.500.000.000 đồng, Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai góp 17.960.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 83,53%, các cổ đông khác 3.540.000.000 đồng.

5. Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai

Địa chỉ: Thuý Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ, TP Hà nội
Tel: (84-043) 3 720 932 Fax: (84-043) 3 725 504

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104367524 đăng ký lần đầu ngày 15/01/2010, vốn điều lệ của Công ty là 9.000.000.000 đồng. Vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 7.000.000.000 đồng và chiếm 77,78%. Các cổ đông khác là 2.000.000.000 đồng.

6. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 45

Địa chỉ: Ấp Rạch Bắp, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
Tel: (84-650) 3 578 430 Fax: (84-650) 3 578 430

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700538575 thay đổi lần 7 ngày 23/12/2009, vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng. Số vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 48.442.500.000 đồng, chiếm tỷ lệ 60,55%, các cổ đông khác 31.557.500.000 đồng

7. Công ty cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng

Địa chỉ: Xã Hoà Sơn, Huyện Hoà Vang, TP Đà Nẵng
Tel: (84-511) 3 676 226 Fax: (84-511) 3 623 872

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401420636 do sở kế hoạch đầu tư TP Đà Nẵng cấp ngày 25/04/2011. Tính đến thời điểm 31/12/2013 số vốn điều lệ của công ty là 50.000.000.000 đồng, Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai góp vốn vào công ty cp Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng số tiền 25.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51%

8. Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai

Địa chỉ: Phòng 102, tầng kỹ thuật tòa CT2 Ngô Thị Nhậm, Hà Cầu, Hà Đông Hà Nội

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106379356 do sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 02/12/2013. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai là 100.000.000.00 đồng, trong đó Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai chiếm tỷ lệ 80% số tiền 80.000.000.000 đồng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán FAST. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND)

Trường hợp sử dụng tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại thời điểm 31/03/2011, do giá trị thuần có thể thực hiện được của các mặt hàng là tấm lợp, dáy công, cột mốc, nắp công, xơ PVA, cấu kiện bê tông nhỏ hơn giá gốc, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 02 – Hàng tồn kho, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- Thời gian sử dụng ước tính trên một năm;
- Có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. **(nếu có)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử. **(nếu có)**

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	25-50
- Máy móc, thiết bị	6-15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu nhận bàn giao từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá của Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai. Tài sản này được khấu hao bắt đầu tính từ năm 2004.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003. Cụ thể các tài

- Là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê;
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

- Thời gian sử dụng ước tính trên một năm;
- Có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao T <năm ></u>	
	<u>Năm 20X6</u>	<u>Năm 20X5</u>
Quyền sử dụng đất		
Quyền phát hành		
Bản quyền, bằng sáng chế		5 - 20
Nhãn hiệu hàng hoá		
Phần mềm máy vi tính		
Giấy phép và giấy phép nhượng quyền		
TSCĐ vô hình khác		

Riêng quyền sử dụng đất tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Hà Nội không xác định thời gian sử dụng không trích khấu hao và chưa được ghi nhận trên sổ kế toán khi cổ phần hoá doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ, Công ty CP Đầu tư Phát triển Điện Miền Bắc 2, Cty xây dựng nhà ở Sơn An, Cty Nam Hoàn Vũ Phong Phú được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Các chi phí đi vay phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy theo đúng điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ là XX %, được tính theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ vốn hoá (\%)} = \frac{\text{Tổng số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay phát sinh trong kỳ}}{\text{Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc}} \times 100\%$$

$$\text{Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc} = \text{Số dư của từng khoản vay gốc} \times \frac{\text{Số tháng mà từng khoản vay phát sinh trong kỳ kế toán}}{\text{Số tháng phát sinh của kỳ kế toán}}$$

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh, được các tổ chức chức, các nhân biểu tặng sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản được biểu tặng

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định số ... ngày... của....

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được mua lại do chính Công ty phát hành không nhằm mục đích để bán và được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản cổ phiếu mà công ty con mua lại của Công ty mẹ được trình bày là khoản Cổ phiếu quỹ.

Thông qua Đại hội cổ đông thường niên tháng 4 năm 2010, Công ty đã đưa ra phương án phát hành thêm cổ phần nhằm tăng vốn, với mục đích: cân đối, bù đắp các dự án đã đầu tư, tạo nguồn vốn đối ứng để vay và thực hiện các dự án đầu tư đang và đã thực hiện, phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh. Đến ngày 11 tháng 11 năm 2010, Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã có công văn số 729/UBCK-GCN quyết định cấp giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng cho Công ty, số lượng chào bán 10.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000đ/1 cổ phiếu. Đến hết 30/09/2011, số vốn thực góp của các cổ đông được 199.982.400.000 đồng.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của quý này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu bao gồm: doanh thu kinh doanh các mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, xây dựng, lắp dựng cấu kiện bê tông cho các công trình xây dựng, doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị nghiệm thu khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, quyết toán, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản, người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích, rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho xây dựng và chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất dự án bất động sản.

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức (các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn), căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông (Hội đồng thành viên) ngày... tháng ... năm, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác"

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện...

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Các khoản trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên theo tỷ lệ 30% đến 100% qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

12.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, vận chuyển bê tông và lắp dựng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động xây dựng được xác định dựa trên lượng chi phí sản xuất kinh doanh tồn đầu kỳ cộng các chi phí thực tế phát sinh tăng trong kỳ và trừ đi phần chi phí dở dang cuối kỳ (phần chi phí này được xác định dựa trên phần giá trị sản lượng còn dở dang).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	7.530.998.586	6.364.254.347
Tiền gửi ngân hàng	13.005.084.765	62.061.068.524
	20.536.083.351	68.425.322.871
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV cơ khí và XD megastar	3.300.000.000	3.300.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	41.088.500	41.088.500
Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ vận tải Quốc tế	400.000.000	400.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Thương mại Việt Nam	750.000.000	750.000.000
Công ty CP đầu tư phát triển đô thị Sơn An	3.000.000.000	3.000.000.000
Các cá nhân, đội XD vay khế ước	1.550.340.207	1.022.755.848
Ngân hàng TMCP Hàng hải VN chi nhánh Thanh Xuân	1.000.000.000	

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.967.504.141)	(3.967.504.141)
Tổng cộng	9.667.844.348	4.546.340.207
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cty TNHH MTV cơ khí và XD Megastar	985.246.528	985.246.528
Dự án khu đất nhà bè	17.500.000.000	17.500.000.000
Dự án khu đất Tân Phú, Q9, TPHCM	41.296.500.000	41.296.500.000
Dự án Khu xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh	18.125.408.000	18.125.408.000
Phải thu khác	10.692.732.600	11.395.036.151
Tổng cộng	88.599.887.128	89.302.190.679
4. Hàng tồn kho	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	33.810.575.894	31.342.486.801
Công cụ, dụng cụ	1.511.063.600	1.517.895.902
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	650.287.895.855	633.999.610.001
Thành phẩm	47.173.702.206	41.376.434.319
Hàng hóa	68.053.814.726	69.660.559.436
Hàng gửi bán	7.102.845.503	8.117.161.448
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.442.724.849)	(8.241.119.351)
Tổng cộng	800.497.172.935	777.773.028.556

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					0
Số dư tại 01/01/2014	335.875.976.665	286.803.123.256	38.070.362.503	20.524.273.160	681.273.735.584
Mua trong kỳ	-	1.051.853.850	664.330.900	-	1.716.184.750
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(190.296.675)	-	-	(190.296.675)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2014	335.875.976.665	287.664.680.431	38.734.693.403	20.524.273.160	682.799.623.659
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2014	77.073.163.918	144.622.770.022	25.771.514.430	12.327.130.596	259.794.578.966
Khấu hao trong kỳ	4.458.764.047	5.523.355.198	1.247.830.939	828.999.366	12.058.949.550
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản ĐT	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2014	81.531.927.965	150.146.125.220	27.019.345.369	13.156.129.962	271.853.528.516
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư tại 01/01/2014	258.802.812.747	142.180.353.234	12.298.848.073	8.197.142.564	421.479.156.618
Số dư tại 31/03/2014	254.344.048.700	137.518.555.211	11.715.348.034	7.368.143.198	410.946.095.143

6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	-------------------	---------------------------------	--------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Số dư tại 01/01/2014	1.795.217.000	2.415.636.364	4.210.853.364
Thuê tài chính trong kỳ			0
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			0
Tăng khác			0
Trả lại TSCĐ thuê tài chính			0
Giảm khác			0
Số dư tại 31/03/2014	1.795.217.000	2.415.636.364	4.210.853.364
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2014	641.148.932	805.212.126	1.446.361.058
Khấu hao trong kỳ	64.114.893	86.272.728	150.387.621
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			0
Tăng khác			0
Trả lại TSCĐ thuê tài chính			0
Giảm khác			0
Số dư tại 31/03/2014	705.263.825	891.484.854	1.596.748.679
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính			
Số dư tại 01/01/2014	1.154.068.068	1.610.424.238	2.764.492.306
Số dư tại 31/03/2014	1.089.953.175	1.524.151.510	2.614.104.685

Đơn vị tính: VND

7. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2014		965.259.704	965.259.704
Tăng trong năm			-
Tăng khác			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
Số dư tại 31/03/2014		965.259.704	965.259.704
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2014		630.317.183	630.317.183
Khấu hao trong kỳ		20.722.429	20.722.429
Tăng khác			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
Số dư tại 31/03/2014		651.039.612	651.039.612
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 01/01/2014		334.942.521	334.942.521
Số dư tại 31/03/2014		314.220.092	314.220.092
		31/03/2014	01/01/2014
		VND	VND

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Hạng mục hạ tầng khu TTMM		
Hạng mục sân tennis		
Tầng 3 nhà CT2 Ngô Thi Nhậm	6.053.049.193	5.865.438.921
Đầu tư mỏ đá thôn Lục tiêu Tuyên Quang	412.654.163	412.654.163
Hạng mục nhà điều hành	19.970.143	19.970.143
Hạng mục nhà văn hóa thể thao	2.669.343.112	2.669.343.112
Hạng mục bãi thành phẩm mở rộng	83.697.286	83.697.286
Hạng mục nhà 9 gian		

Xây dựng nhà máy bê tông DUL
Sửa chữa lớn TSCD

7.102.958.540	7.102.958.540
229.687.660	229.687.660
16.571.360.097	16.383.749.825

Tổng cộng

9. **Tăng, giảm Bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối quý IV/2013
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
Quyền sử dụng đất				54.697.667.099
Nhà	53.090.922.389	1.606.744.710		
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất				4.039.809.069
Nhà và quyền sử dụng đất	3.771.676.548	268.132.521		
Nhà và qun sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất				50.657.858.030
Nhà	43.591.908.654			
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				

10. **Đầu tư vào công ty con**

	Tỷ lệ % biểu quyết	Tỷ lệ % vốn	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
CTy CP Xuân mai- Đào tú	65,00%	65,00%	27.940.000.000	27.940.000.000
CTy CP Tư vấn thiết kế			18.480.000.000	18.480.000.000
Vinaconex Xuân mai	68,23%	68,23%	61.325.600.000	61.325.600.000
CTy CP bê tông Vinaconex Phan vũ	82,23%	82,23%	17.960.000.000	17.960.000.000
CTy CP xây lắp vinaconex Xuân mai	83,53%	83,53%	7.000.000.000	7.000.000.000
CTy CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân mai	77,78%	77,78%	49.963.000.000	49.963.000.000
CTy CP đầu tư và XD số 45	60,55%	60,55%	25.500.000.000	25.500.000.000
CTy CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	51,00%	51,00%	80.000.000.000	
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	100,00%	100,00%	288.168.600.000	208.168.600.000
Tổng cộng			31/03/2014 VND	01/01/2014 VND

11. **Đầu tư dài hạn khác**

Công ty Khách sạn Suối Mơ	1.835.000.000	1.835.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển điện Miền Bắc 2	722.150.000	722.150.000
Ngân Hàng đầu tư và Phát triển Việt Nam	186.500.000	186.500.000
CTy Cty TNHH SX và Kinh Doanh Hai Thành	37.477.440.000	37.477.440.000
CTy Nam Hoàn Vũ Phong Phú	37.750.000.000	37.750.000.000
CTy CP xây dựng nhà ở Sơn An	29.970.755.000	29.970.755.000
Công ty CP Tổng Bách Hóa	20.000.000.000	
Công ty CP Sông Đà 1.01 (dự án Hemisco)	8.991.930.232	8.991.930.232
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</i>		
Tổng cộng	136.933.775.232	116.933.775.232
	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND

12. **Chi phí trả trước dài hạn**

Công ty mẹ		
Văn phòng Công ty	13.410.961.013	8.678.233.194
Chi nhánh Xuân Mai	13.410.961.013	8.629.687.745
		48.545.449

Chi nhánh Hà Đông		
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai	434.049.170	545.569.856
Công ty CP Bê tông Phan Vũ	6.200.506.485	6.495.814.955
Chi phí trả trước dài hạn Ván khuôn cọc cừ	200.123.842	250.320.567
Chi phí trả trước dài hạn công cụ, dụng cụ	296.235.335	315.977.181
Chi phí trả trước dài hạn VK cọc 400x400	19.460.220	27.374.235
Chi phí trả trước dài hạn CCDC nhà ăn ca		
Chi phí trả trước dài hạn thương hiệu	1.400.000.000	1.400.000.000
Chi phí trả trước dài hạn đền bù, GPMB đất đai	3.797.891.102	3.852.933.002
Chi phí trả trước dài hạn VK Dầm	54.247.246	91.262.019
Chi phí trả trước dài hạn VK Cột	248.736.263	358.570.056
Chi phí trả trước dài hạn khác	155.046.903	166.103.411
Chi phí trả trước dài hạn VK 500x500	28.765.574	33.274.484
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú	1.313.425.208	1.700.565.730
Chi phí công cụ dụng cụ	131.418.594	104.180.718
Chi phí phụ tùng sửa chữa MMTB	229.166.164	264.030.873
Chi phí gia công ván khuôn	763.568.533	1.105.685.420
Chi phí thiết bị văn phòng	100.073.288	142.354.274
Chi phí khác	57.220.147	76.172.039
Chi phí mua, sửa chữa biến tần		
Chi phí cải tạo khu tập thể CBCNV	31.978.482	8.142.406
Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai	411.344.713	224.210.801
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45	1.336.145.677	1.404.859.934
Bộ giàn giáo SAKI	337.304.227	337.304.227
Ván khuôn cọc 400x400 trong nhà và ngoài cảng		29.672.222
CP Sửa chữa nhà điều hành		998.841.450
Chi phí công cụ dụng cụ khác	998.841.450	1.037.883.485
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	4.226.131.924	4.435.759.948
Chi phí ván khuôn, công cụ dụng cụ	256.771.315	299.802.139
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	3.969.360.609	4.135.957.809
Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai	2.974.728	67.426.242
Công ty CP cơ điện Xuân Mai	272.030.693	
Tổng cộng	27.607.569.611	23.552.440.660
13. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	360.071.766.237	339.511.664.140
Công ty mẹ vay	249.651.338.562	208.113.957.708
Văn phòng Công ty vay	243.429.202.582	194.635.896.944
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	31.374.534.140	71.561.059.102
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	33.025.114.811	64.762.494.213
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây HN		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Hà nội		
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Hà Nội - PGD Hà Đông	179.029.553.631	58.312.343.629
Chi nhánh Xuân Mai Vay	6.222.135.980	13.478.060.764
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc		5.720.779.002
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây HN		
Vay cá nhân	6.222.135.980	7.757.281.762
Công ty CP Bê tông Phan Vũ vay	26.913.946.154	26.304.946.154
Ngân hàng Liên Việt		
Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương	24.349.134.259	24.349.134.259
Ngân hàng Tienphongbank	1.693.811.895	1.955.811.895
Vay cá nhân	871.000.000	
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú vay	32.309.419.207	42.977.269.949

Ngân hàng Ngoại thương Vĩnh Phúc	24.998.733.225	24.556.910.885
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Phúc	4.346.574.583	5.266.444.033
Ngân hàng TMCP Quân đội Vĩnh Phúc	1.965.512.144	11.953.915.031
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Vĩnh Phúc	998.599.255	1.200.000.000
Vay cá nhân		
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai vay	10.119.772.775	15.308.522.983
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	10.119.772.775	15.308.522.983
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc		
Công Ty Tài Chính Viettel		
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 vay	4.784.873.581	4.874.873.581
Ngân hàng VIB Bình Dương	90	90
TCT CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	4.405.333.041	4.405.333.041
Vay cá nhân	379.540.450	469.540.450
Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai vay	14.208.755.926	19.019.851.433
Ngân hàng công thương Láng- Hoà Lạc	7.739.209.746	11.715.142.120
Công ty CP tài chính Vinaconex Viettel	6.469.546.180	7.304.709.313
Vay cá nhân		
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng vay	20.290.819.032	21.121.203.032
Ngân hàng VIB Đà Nẵng	12.749.095.343	12.749.095.343
Tổng Công ty CP XNK và XD Việt Nam	7.541.723.689	8.372.107.689
Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai vay	1.792.841.000	1.791.039.300
Ngân hàng công thương CN Láng	1.456.000.000	1.455.396.300
Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương	336.841.000	335.643.000
Vay cá nhân		
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	197.062.626.585	335.381.184.151
Công ty mẹ vay	128.508.643.954	263.268.552.094
Ngân hàng công thương Láng- Hoà Lạc	73.400.000.000	110.864.362.168
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	26.000.000.000	31.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN-CN Hà nội	900.000.000	1.400.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây Hà nội	1.374.050.000	93.169.595.972
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Hà Nội - PGD Hà Đông	26.834.593.954	26.834.593.954
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai vay	2.635.687.500	3.514.250.000
Ngân hàng công thương Láng- Hoà Lạc	491.437.500	655.250.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	2.144.250.000	2.859.000.000
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 vay	55.845.704.313	55.845.704.313
CN Ngân hàng Đầu tư và PT tỉnh Bình Dương	55.845.704.313	55.845.704.313
Công ty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ vay	7.046.284.932	7.046.284.932
Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương	7.034.284.932	7.034.284.932
Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế		
Vay cá nhân	12.000.000	12.000.000
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú vay	772.920.510	1.219.998.213
Ngân hàng VCB CN Vĩnh Phúc	337.500.000	505.156.504
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Vĩnh Phúc	123.420.500	246.841.700
Công ty cho thuê tài chính SCB	312.000.010	468.000.009
Công ty cho thuê tài chính VCB		
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng vay	2.253.385.376	4.256.394.599
Ngân hàng TMCP Sơn Trà Hà Nội - CN Sơn Trà	2.253.385.376	4.256.394.599
Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai vay		230.000.000
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Láng Hòa Lạc		230.000.000
Tổng cộng	557.134.392.822	674.892.848.291
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	21.125.059.465	44.555.325.944
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
Thuế xuất nhập khẩu		

Thuế thu nhập doanh nghiệp	898.525.493	7.755.285.123
Thuế thu nhập cá nhân	582.096.901	1.026.582.571
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
Các loại thuế khác	2.766.352.938	2.714.252.461
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Tổng cộng	25.372.034.797	56.051.446.099
15. Chi phí phải trả	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh	15.975.813.799	22.919.532.803
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.503.594.004	3.715.221.703
Bảo hiểm xã hội	9.241.475.277	11.793.012.170
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.435.744.556	805.558.185
Các khoản phải trả khác	92.488.116.312	120.366.557.214
<i>Nhóm dự có TK 141 Chuyển sang</i>	1.473.292.469	3.521.183.657
<i>Phải trả chi phí công nghệ hãng ROSE</i>	6.904.931.707	11.062.225.861
<i>Tổng công ty cp XNK và xây dựng Việt Nam</i>	3.926.248.755	3.704.642.561
<i>Cty TNHH MTV PT công nghệ Cao TPHCM (tạm ứng CT CC C7+C8)</i>		13.536.323.592
<i>Khoản vay CBCNV, góp vốn mua nhà CT2 Hành Chính</i>	6.669.783.813	40.236.914.193
<i>Chi Cục thuế Quận Hà Đông</i>	8.715.313.203	8.715.313.203
<i>Cục thuế Hà Nội</i>	903.960.362	903.960.362
<i>Phí bảo hành, bảo trì nhà</i>	14.080.584.226	13.982.681.377
<i>Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Hai Thành</i>	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Công Ty CP thép và vật tư công nghiệp (Simco)</i>	2.128.614.561	2.128.614.561
<i>Công ty CP tài chính Viettel</i>		
<i>Lãi vay VIB Đà Nẵng</i>	3.854.562.216	3.092.776.186
<i>Lãi vay SHB Đà Nẵng</i>	5.437.671.222	3.913.941.685
<i>Phải trả khác</i>	35.393.153.778	12.567.979.976
Tổng cộng	106.668.930.149	136.680.349.272
17. Vay và nợ dài hạn	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	261.518.802.087	222.702.665.196
Công ty mẹ vay	201.608.395.351	164.795.267.683
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc		
Ngân hàng TMCP Quốc tế CN Hà Nội	1.050.000.000	1.050.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây HN	119.140.000	119.140.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	11.533.014.305	11.533.014.305
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Hà Nội - PGD Hà Đông	188.906.241.046	152.093.113.378
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú vay	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi Nhánh Vĩnh Phúc		
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai vay	12.132.432.500	12.132.432.500
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	414.312.500	414.312.500
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	11.718.120.000	11.718.120.000
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 vay	-	-
CN Ngân hàng Đầu tư và PT tỉnh Bình Dương		
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng vay	36.054.166.015	34.051.156.792
Ngân hàng TMCP SHB - CN Tây Đà Nẵng	36.054.166.015	34.051.156.792
Công ty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ vay	11.723.808.221	11.723.808.221
Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương	11.723.808.221	11.723.808.221
Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai vay	-	-

Nợ dài hạn

Nợ dài hạn cá nhân

Thuê TC đầu tư 02 cầu trục 10T (Sacombank - SBL)

Thuê TC đầu tư 02 xe trộn bê tông (VCB)

Tổng cộng

261.518.802.087

222.702.665.196

18. Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	300.418.999	20.997.800	279.421.199	1.324.121.341	206.436.545	1.117.684.796
Trên 5 năm						
Cộng	300.418.999	20.997.800	279.421.199	1.324.121.341	206.436.545	1.117.684.796

19. Doanh thu chưa thực hiện

Dự án CT1 Ngô Thi Nhậm

Dự án Kiến Hưng

Doanh thu chưa thực hiện các công trình khác

Tổng cộng

31/03/2014

VND

44.665.841.455

8.932.194.012

53.598.035.467

01/01/2014

VND

44.909.917.090

7.135.304.075

521.960.415

52.567.181.580

20. Vốn chủ sở hữu.

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

VND

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	199.982.400.000	62.775.944.067	(30.845.085)	645.431.842	263.372.930.824
Tăng vốn trong kỳ trước					-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước cổ đông công ty mẹ				(83.982.005.419)	(83.982.005.419)
Tăng khác				1.211.185.350	1.211.185.350
Giảm vốn trong kỳ trước				(6.315.840.279)	(6.315.840.279)
Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	199.982.400.000	62.775.944.067	(30.845.085)	(88.441.228.506)	174.286.270.476
Tăng vốn trong kỳ này					-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này cổ đông công ty mẹ				(19.018.727.939)	(19.018.727.939)
Tăng khác					-
Giảm vốn trong kỳ này					-
Giảm khác				18.395.965	18.395.965
Số dư cuối quý này	199.982.400.000	62.775.944.067	(30.845.085)	(107.441.560.480)	155.285.938.502

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn góp của Vinaconex			102.000.000.000
Vốn góp của Công ty TNHH Khải Hưng	51,00%	102.000.000.000	
Vốn góp của Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	9,67%	19.340.000.000	
Vốn góp của các đối tượng khác	39,32%	78.642.400.000	97.982.400.000
Tổng cộng		199.982.400.000	199.982.400.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND

Vốn góp đầu năm	199.982.400.000	199.982.400.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	199.982.400.000	199.982.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ tức đã chia bằng tiền		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

d) Cổ phiếu

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.998.240	19.998.240
- Cổ phiếu phổ thông	19.998.240	19.998.240
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.760	1.760
- Cổ phiếu phổ thông	1.760	1.760
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.996.480	19.996.480
- Cổ phiếu phổ thông	19.996.480	19.996.480
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	38.156.570.256	38.156.570.256
Quỹ dự phòng tài chính	10.430.297.211	10.430.297.211

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	35.570.166.099	15.386.906.676
Doanh thu sản xuất công nghiệp và vật liệu xây dựng	86.684.444.963	33.748.527.287
Doanh thu kinh doanh bất động sản	(558.868.643)	58.079.802.879
Doanh thu tư vấn	684.056.869	2.711.381.839
Doanh thu khác	2.239.236.513	2.406.162.475
Tổng cộng	124.619.035.801	112.332.781.156
22. Giá vốn hàng bán	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của xây lắp	27.088.364.159	7.511.022.156
Giá vốn của sản xuất công nghiệp và xây dựng	76.521.718.372	18.158.387.849
Giá vốn kinh doanh bất động sản	(289.326.794)	53.850.001.289
Giá vốn tư vấn	436.857.474	1.838.612.861
Giá vốn khác	2.329.078.218	2.394.544.235
Tổng cộng	106.086.691.429	83.752.568.390
23. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	130.057.207	434.616.440
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.930.468	
Lãi bán hàng trả chậm		
Tiền hỗ trợ lãi suất của Ngân hàng ĐT & PT Hà Tây		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		63.066.567
Tổng cộng	135.987.675	497.683.007
24. Chi phí tài chính	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
	VND	VND

Lãi tiền vay	15.335.952.783	16.440.923.938
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		228.928
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	616.392	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chi phí tài chính khác	970.746.904	843.156.170
Tổng cộng	16.307.316.079	17.284.309.036
25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	8.943.604	915.939.816
Chi phí thuế TNDN của lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện không được tính là chi phí hợp lý trong kỳ		
Tổng cộng	8.943.604	915.939.816
27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	(19.018.727.939)	(4.842.529.854)
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(19.018.727.939)	(4.842.529.854)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.996.480	19.996.480
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(951)	(242)

28. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	31/03/14	01/01/14
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn /Tổng tài sản	%	66,33	66,42
- Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%	33,67	33,58
1.2. Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	87,30	85,85
- Vốn chủ sở hữu /Tổng nguồn vốn	%	10,56	11,79
- Lợi ích cổ đông thiểu số	%	2,13	2,37
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1,15	1,16
2.2 Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	0,94	0,93
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,35	0,25
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Doanh thu	%	(18,2)	(6,6)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Doanh thu	%	(18,2)	(7,4)
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Tổng tài sản	%	(1,2)	(0,4)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	(1,2)	(0,4)
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	(11,1)	(3,7)

29 Thông tin so sánh

Số liệu kỳ so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2013 do Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai lập, được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Người lập



Lê Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng



Mai Văn Định



Ngày 20 tháng 05 năm 2014
 Tổng giám đốc
 CHỦ TỊCH HĐQT
 KIỂM TỐNG GIÁM ĐỐC

Bùi Khắc Sơn